



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CP BẾN XE TÀU HẬU GIANG

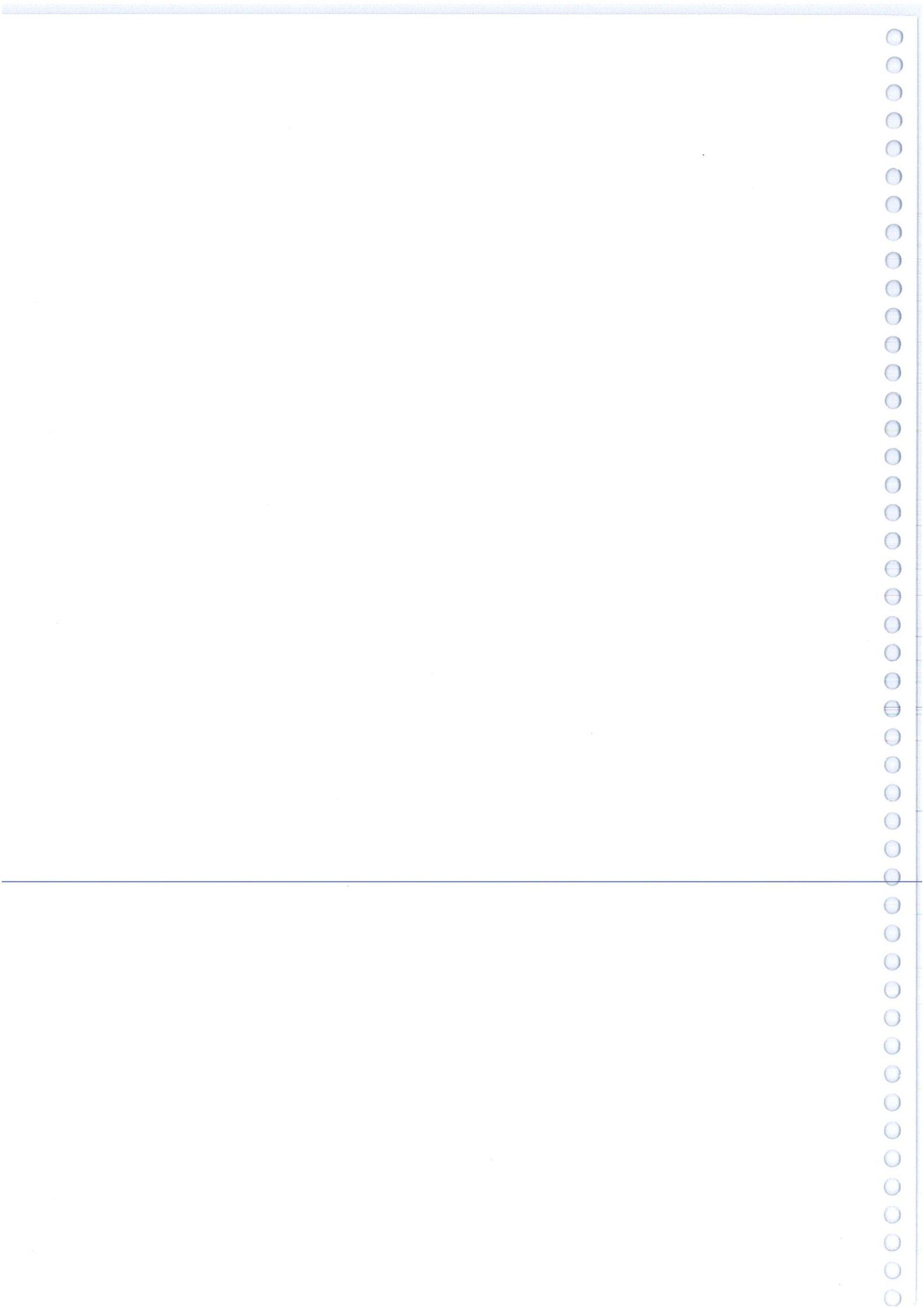
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



Đơn vị kiểm toán:

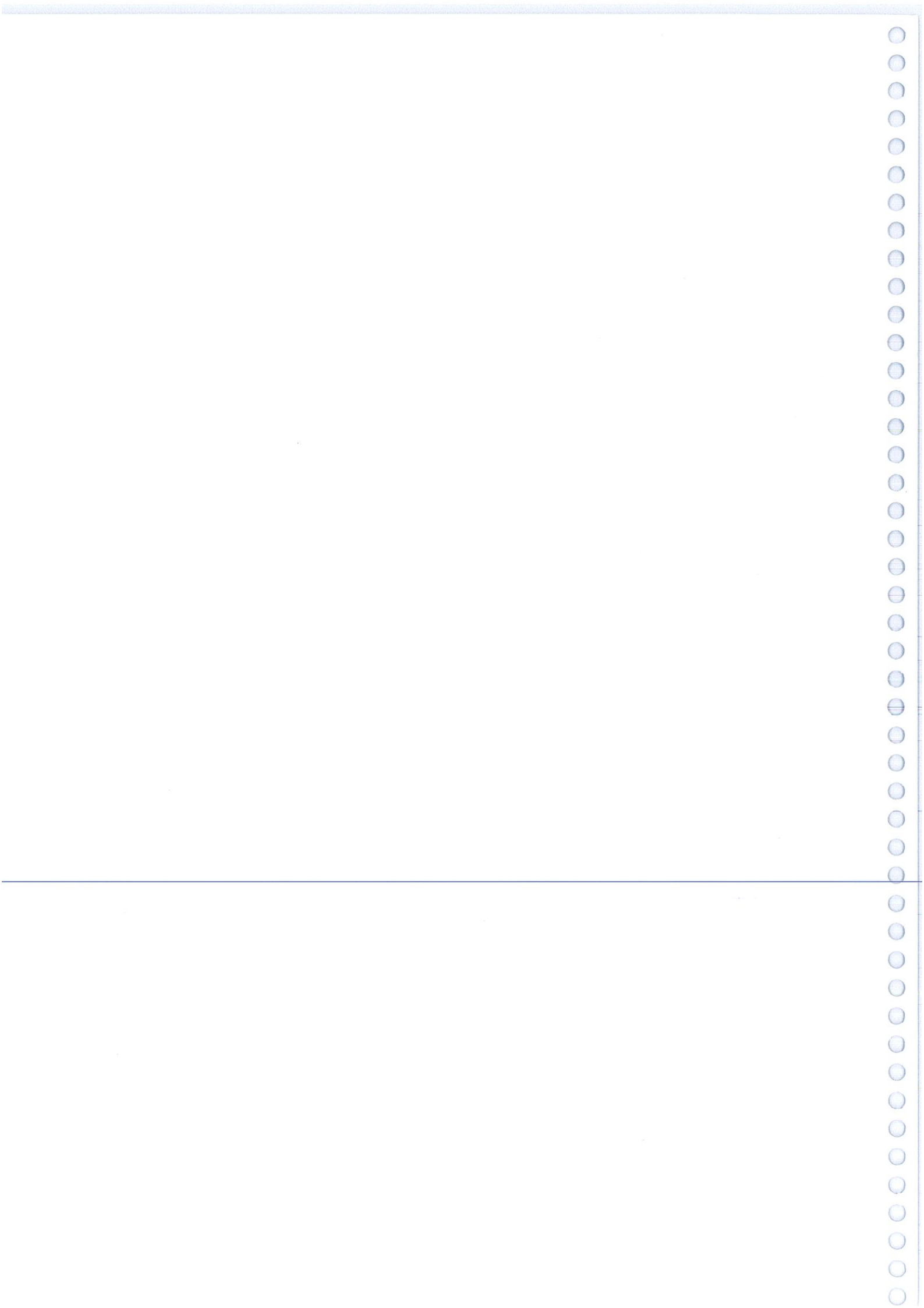
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942**



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 32





BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Bến xe tàu Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bến xe tàu Hậu Giang là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ đơn vị sự nghiệp công lập "Ban Quản lý và Điều hành Bến xe tàu Hậu Giang" theo Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300319969, đăng ký lần đầu ngày 30/08/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 34.434.500.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020: 34.349.700.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 61C, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

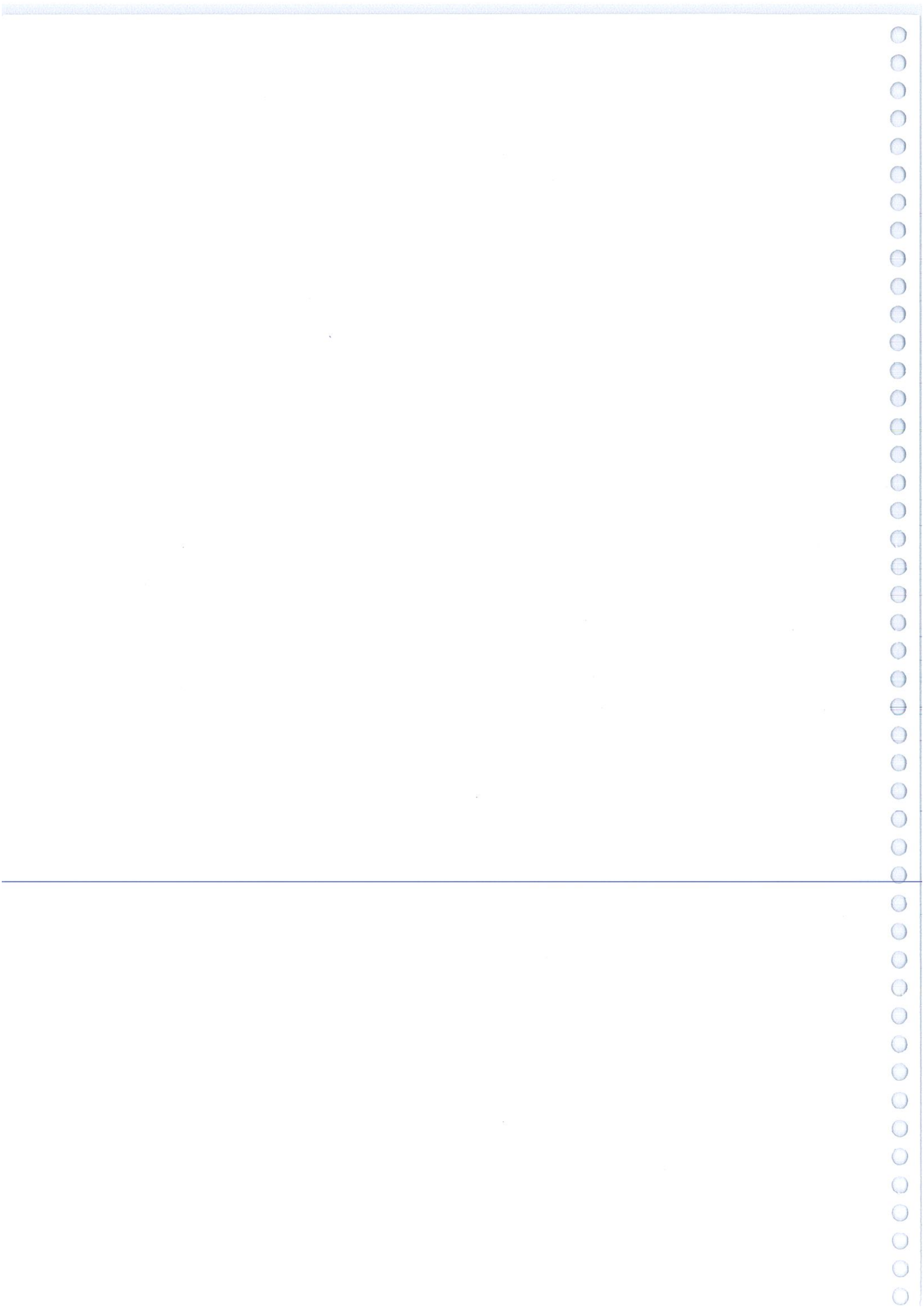
2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mã ngành	Tên ngành nghề
7710	Cho thuê xe có động cơ.
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
4929	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác.
4921	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành.
4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt).
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
8560	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
4542	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.
5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
4101	Xây dựng nhà để ở.
4102	Xây dựng nhà không để ở.
4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.
4229	Xây dựng công trình công ích khác.
4221	Xây dựng công trình điện.
4212	Xây dựng công trình đường bộ.
4211	Xây dựng công trình đường sắt.
4292	Xây dựng công trình khai khoáng.
4291	Xây dựng công trình thủy.
4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc.
4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí.
4321	Lắp đặt hệ thống điện.
4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
4922	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh.
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.





II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020 lỗ 183.337.476 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2019 lợi nhuận sau thuế lỗ 87.143.175 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2020 âm 205.924.205 VND (Tại thời điểm 31/12/2019 lợi nhuận chưa phân phối âm 911.801.165 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Bà Đào Thị Loan Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Dương Minh Đức	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Giám đốc
-----------------------	----------

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Diễm Trang	Trưởng ban
Ông Trương Hoàng Thúc	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Giám đốc
-----------------------	----------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



2015

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty CP Bến xe tàu Hậu Giang phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hậu Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2021

TM. Hội đồng Quản trị



Đào Thị Loan Anh
Chủ tịch HĐQT

Hậu Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Tuấn
Giám đốc





Số: 3.72. /BCKT-TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Bến xe tàu Hậu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty CP Bến xe tàu Hậu Giang, được lập ngày 15/03/2021, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

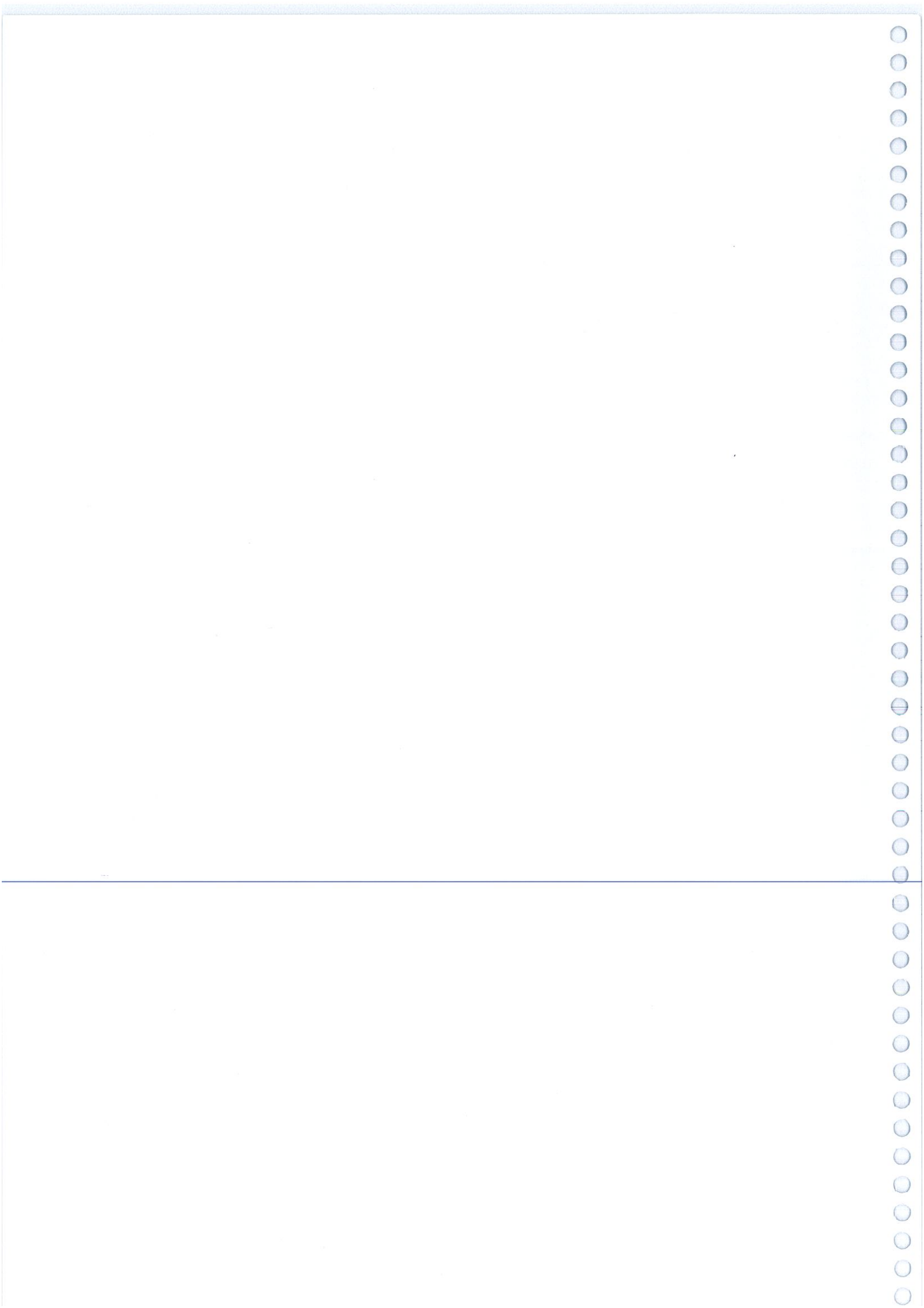
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2020 các khoản nợ phải thu và nợ phải trả chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ từ các khách nợ và chủ nợ. Trong đó, tỷ lệ đối chiếu xác nhận nợ các khoản nợ phải thu là 47,7 %, tỷ lệ đối chiếu xác nhận nợ các khoản nợ phải trả là 44 %.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bến xe tàu Hậu Giang tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2021

Kiểm toán viên



PHÙNG VĂN THẮNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ ĐÌNH ÁI

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3770-2018-142-1





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.405.875.099	9.833.633.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.602.058.196	6.857.804.809
Tiền	111	V.1	4.102.058.196	6.857.804.809
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	5.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.803.816.903	2.662.208.574
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.206.977.399	1.084.137.061
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	596.839.504	1.578.071.513
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	-	239.236.364
Hàng tồn kho	141		-	239.236.364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	74.383.502
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	74.383.502
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.487.436.610	27.512.013.687
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.696.173.644	26.431.818.472
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	24.696.173.644	26.415.440.072
- Nguyên giá	222		32.052.633.857	32.052.633.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.356.460.213)	(5.637.193.785)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



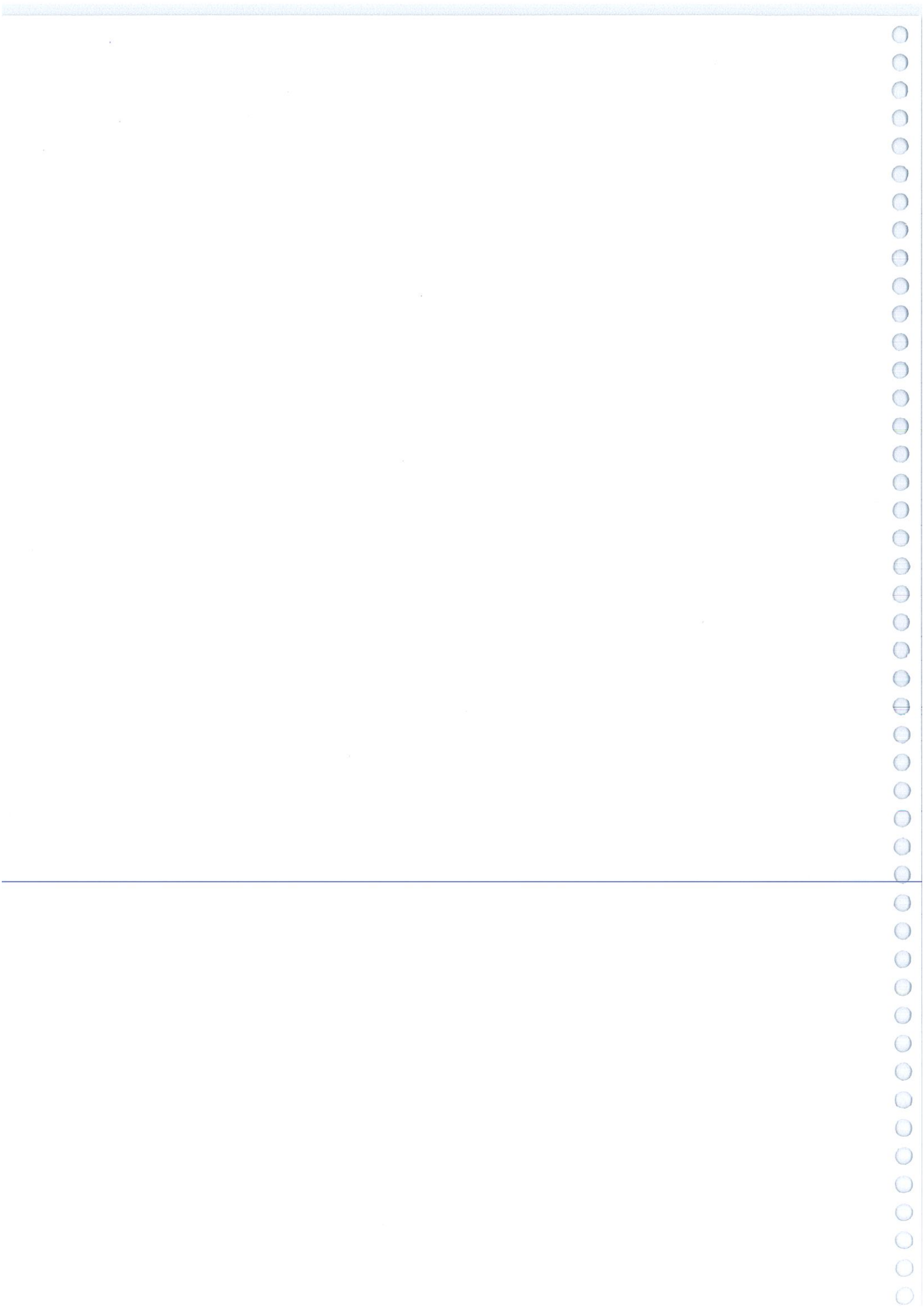
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	16.378.400
- Nguyên giá	228		-	16.656.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(277.600)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		791.262.966	1.080.195.215
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	791.262.966	1.080.195.215
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		36.893.311.709	37.345.646.936





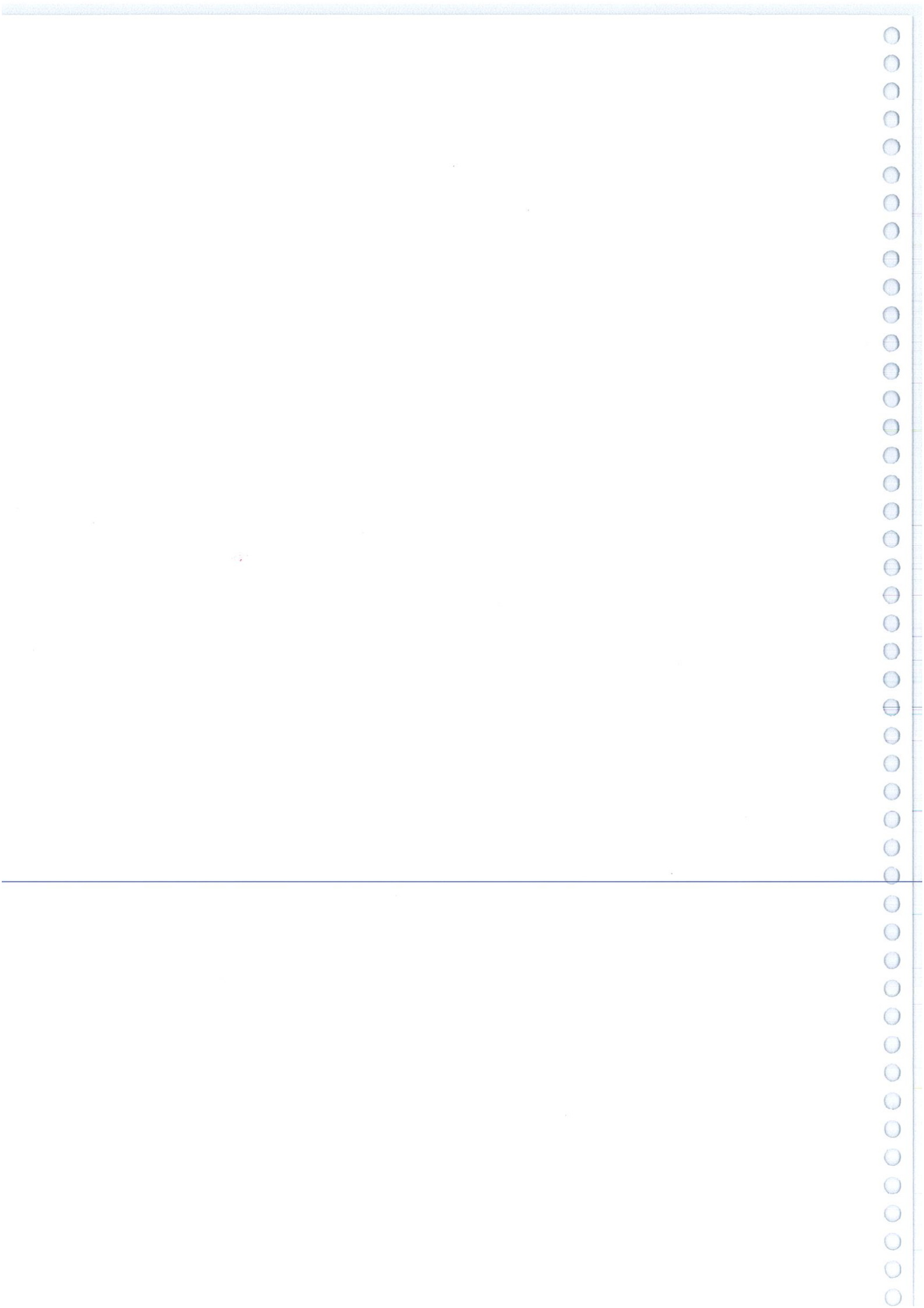
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.743.558.783	3.011.066.388
I. Nợ ngắn hạn	310		2.441.958.783	3.011.066.388
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	816.056.471	773.363.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	515.482.237	1.032.235.632
Phải trả người lao động	314		12.280.000	96.600.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		158.992.424	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.252.573.849	1.422.293.954
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(313.426.198)	(313.426.198)
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		301.600.000	-
Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	301.600.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.149.752.926	34.334.580.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	34.149.752.926	34.334.580.548
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	34.349.700.000	34.068.055.311
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	34.349.700.000	34.068.055.311
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.15	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.15	5.977.131	1.178.326.402
Cổ phiếu quỹ	415	V.15	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.15	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.15	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.15	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	-	-





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	(205.924.205)	(911.801.165)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.586.729)	(896.655.078)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(183.337.476)	(15.146.087)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		36.893.311.709	37.345.646.936

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Giám đốc

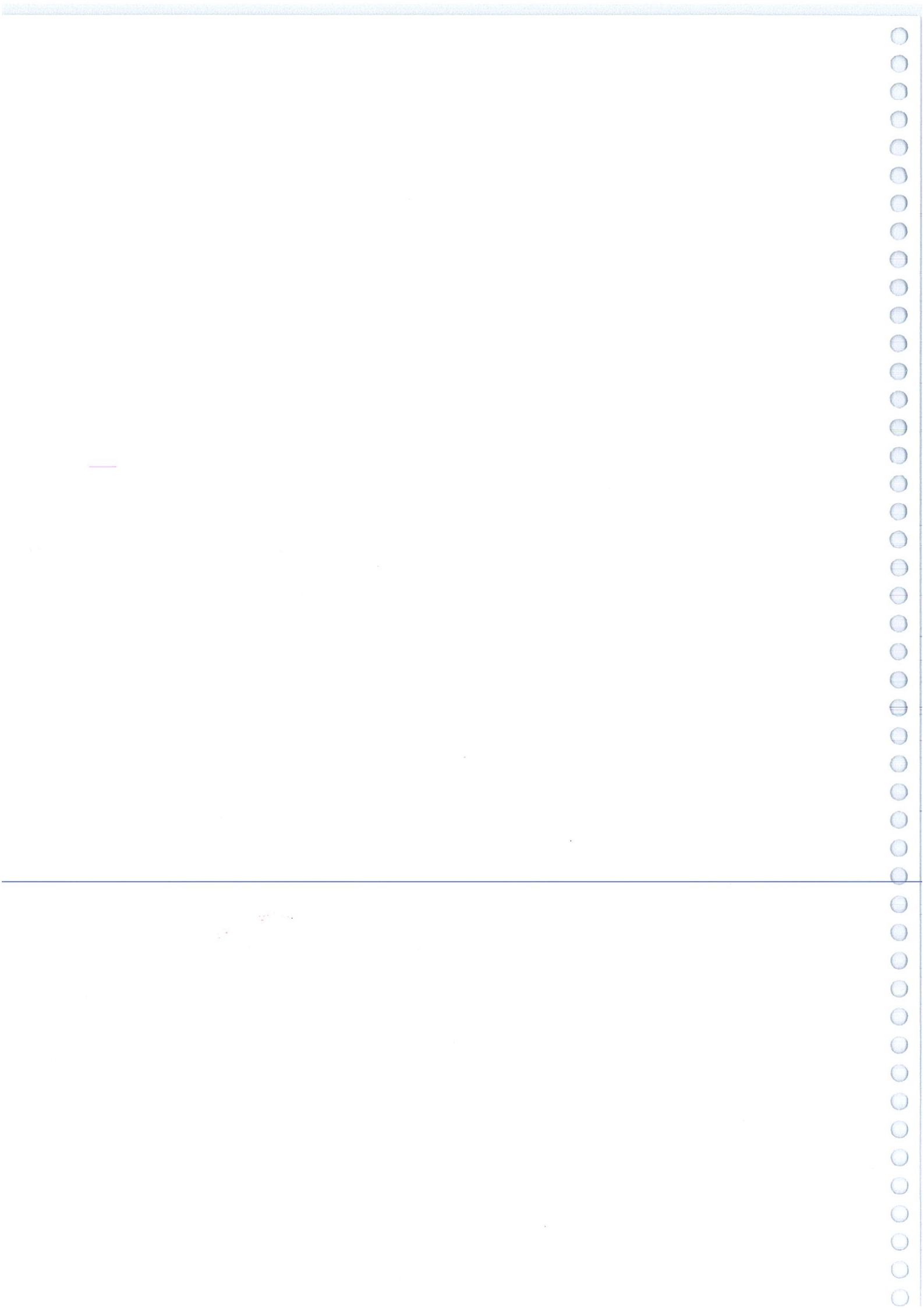


NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỆP

NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỆP

NGUYỄN THANH TUẤN





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18.202.477.547	6.177.747.361
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.202.477.547	6.177.747.361
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.496.178.536	5.178.656.443
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.706.299.011	999.090.918
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	148.215.920	2.130.583
Chi phí tài chính	22	VI.5	39.159.868	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		39.159.868	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.371.259.651	441.886.499
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.621.540.064	643.082.882
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(177.444.652)	(83.747.880)
Thu nhập khác	31	VI.6	-	-
Chi phí khác	32	VI.7	5.892.824	3.395.295
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.892.824)	(3.395.295)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(183.337.476)	(87.143.175)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(183.337.476)	(87.143.175)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(53)	(25)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(53)	(25)



Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

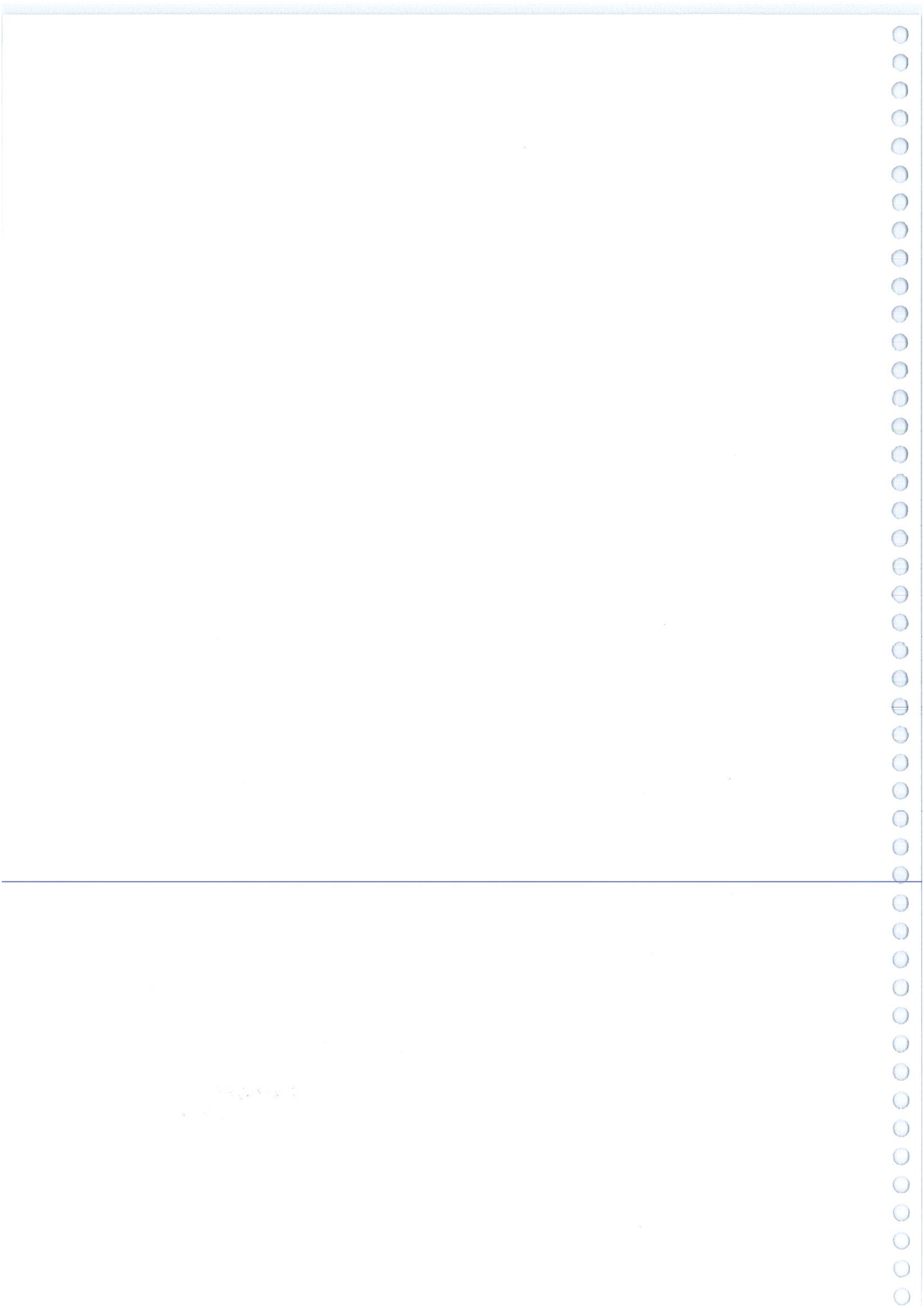
Giám đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỆP

NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỆP

NGUYỄN THANH TUẤN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.874.074.055	5.891.813.393
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.892.847.446)	(5.454.758.686)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.256.701.782)	(755.616.708)
Tiền lãi vay đã trả	04		(39.159.868)	
Thuế TNDN đã nộp	05		(9.397.246)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.088.331.933	258.484.900
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.092.862.179)	(544.359.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.671.437.467	(604.436.518)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		148.215.920	2.130.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		148.215.920	2.130.583
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			4.818.958.621
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33			
Tiền trả nợ gốc vay	34		(75.400.000)	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.400.000)	4.818.958.621
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		2.744.253.387	4.216.652.686
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.857.804.809	2.641.152.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	9.602.058.196	6.857.804.809

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP

Kế toán trưởng

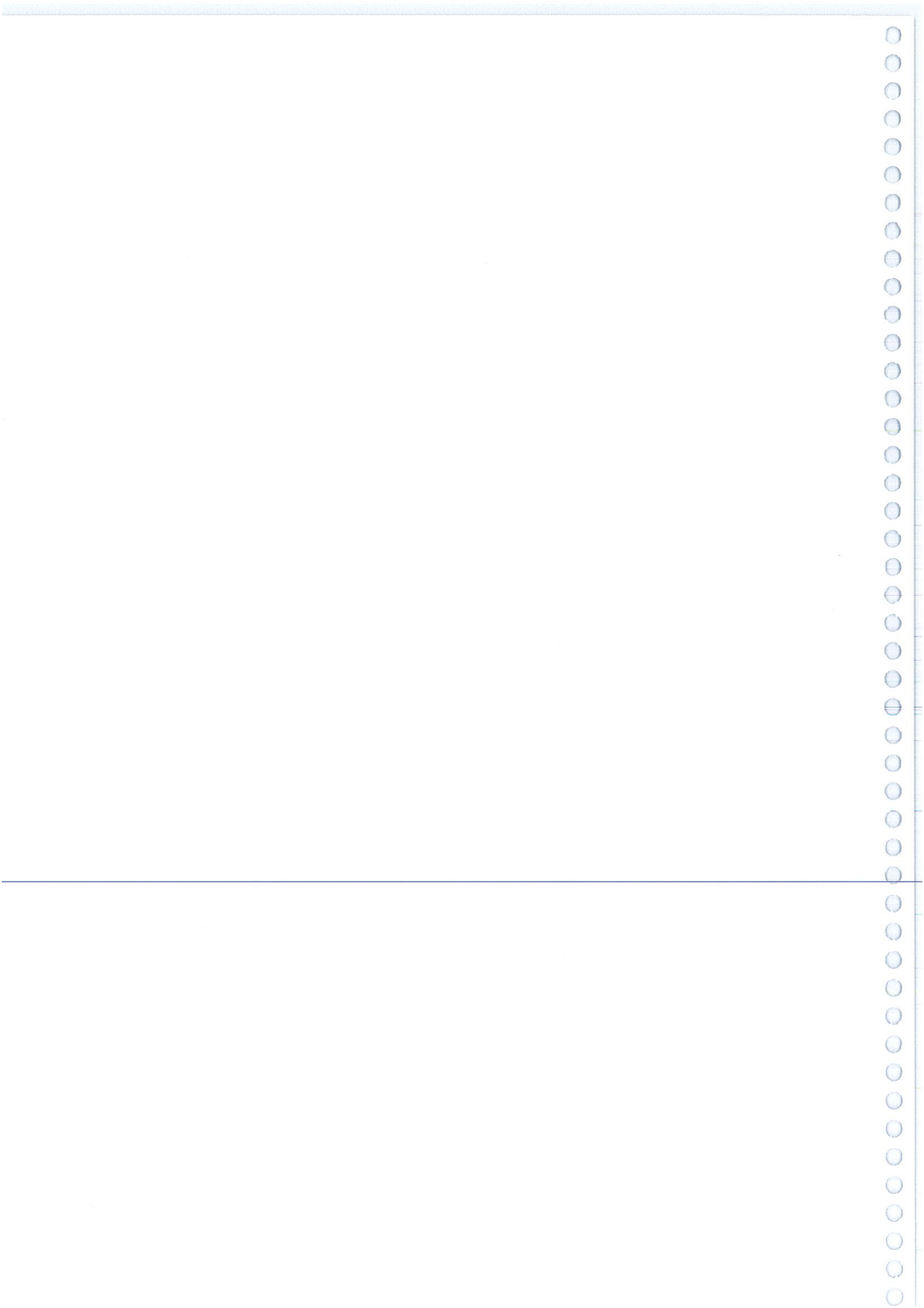
NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



NGUYỄN THANH TUẤN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe tàu Hậu Giang là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ đơn vị sự nghiệp công lập "Ban Quản lý và Điều hành Bến xe tàu Hậu Giang" theo Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300319969, đăng ký lần đầu ngày 30/08/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 34.434.500.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020: 34.349.700.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 61C, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

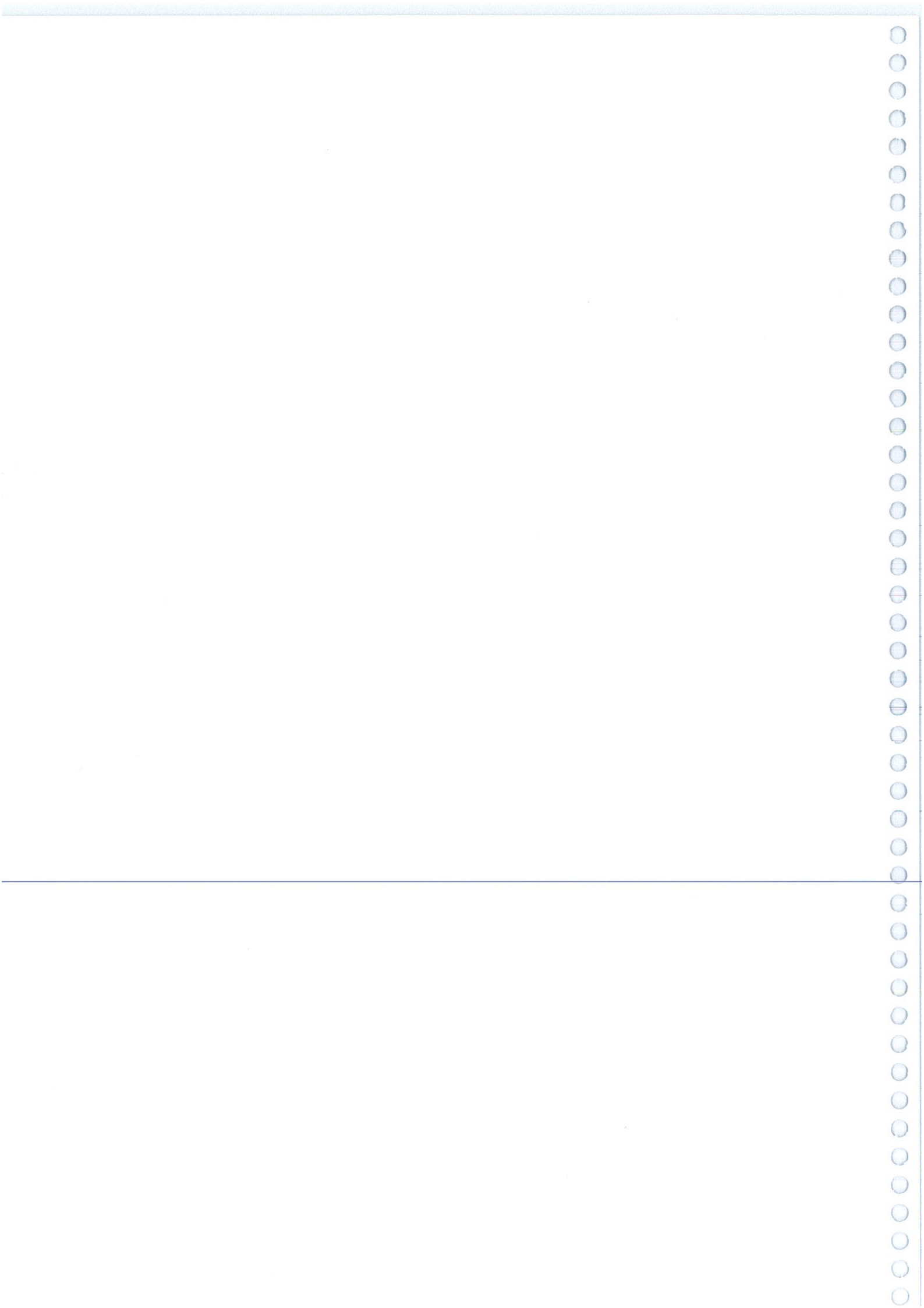
Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mã ngành	Tên ngành nghề
7710	Cho thuê xe có động cơ.
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
4929	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác.
4921	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành.
4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt).
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
8560	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: đào tạo và sát hạch lái xe ô tô và mô tô.
4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
4542	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy.
5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
4101	Xây dựng nhà để ở.
4102	Xây dựng nhà không để ở.
4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.
4229	Xây dựng công trình công ích khác.
4221	Xây dựng công trình điện.
4212	Xây dựng công trình đường bộ.
4211	Xây dựng công trình đường sắt.
4292	Xây dựng công trình khai khoáng.
4291	Xây dựng công trình thủy.
4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc.
4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí.
4321	Lắp đặt hệ thống điện.
4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
4922	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh.
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng





5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

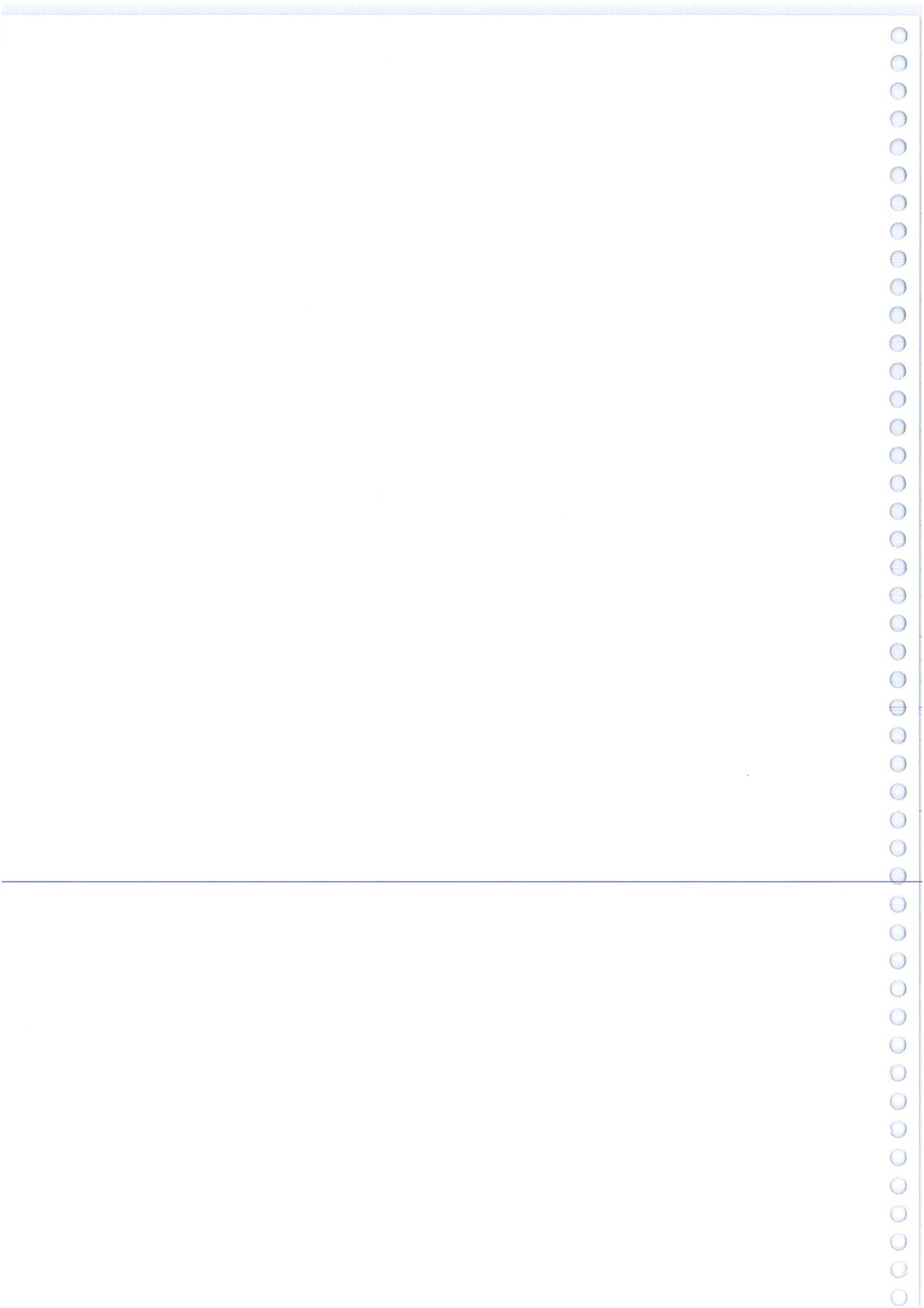
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.





Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 18	năm
- Máy móc, thiết bị	2 - 6	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	2	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

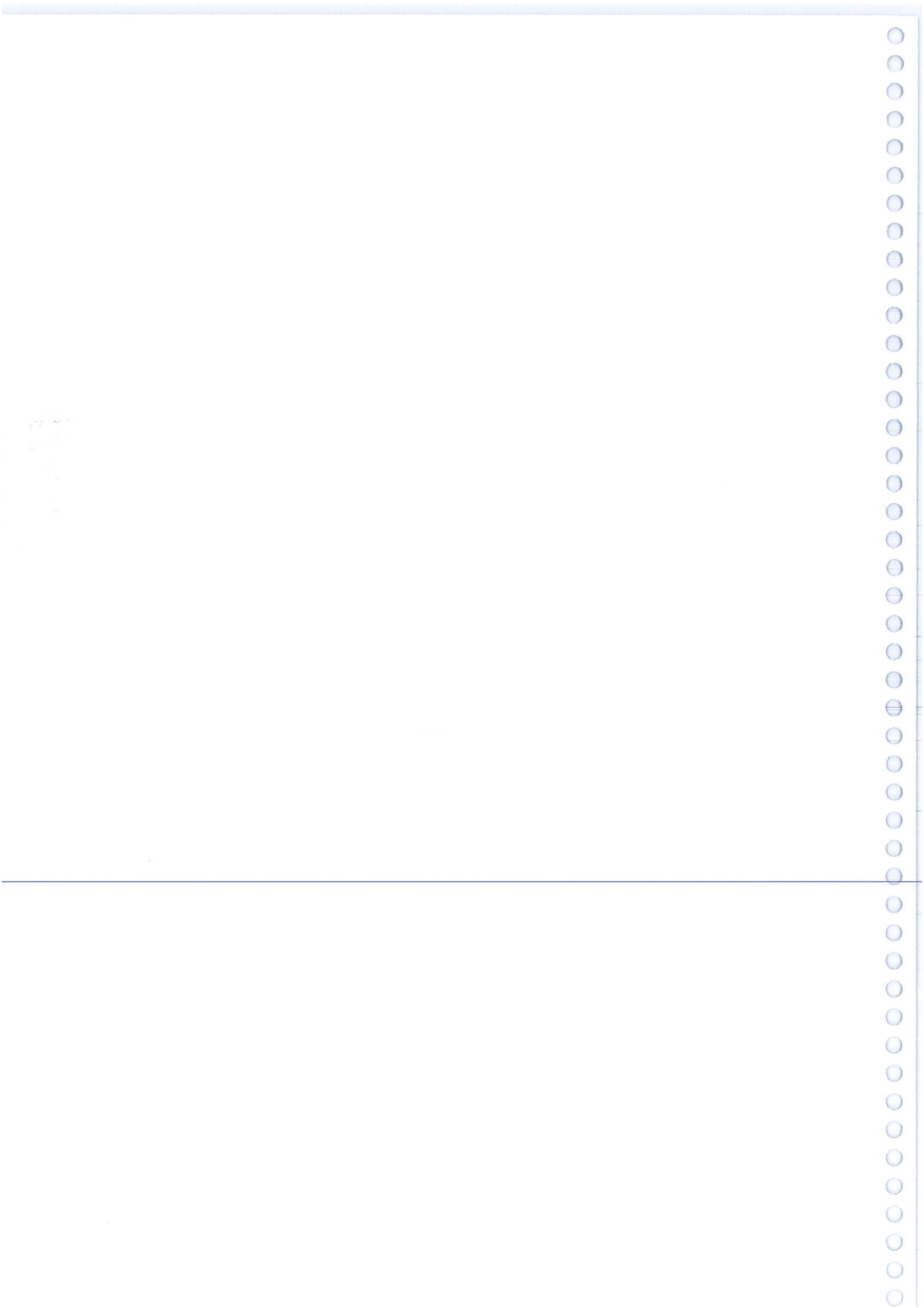
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả



Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

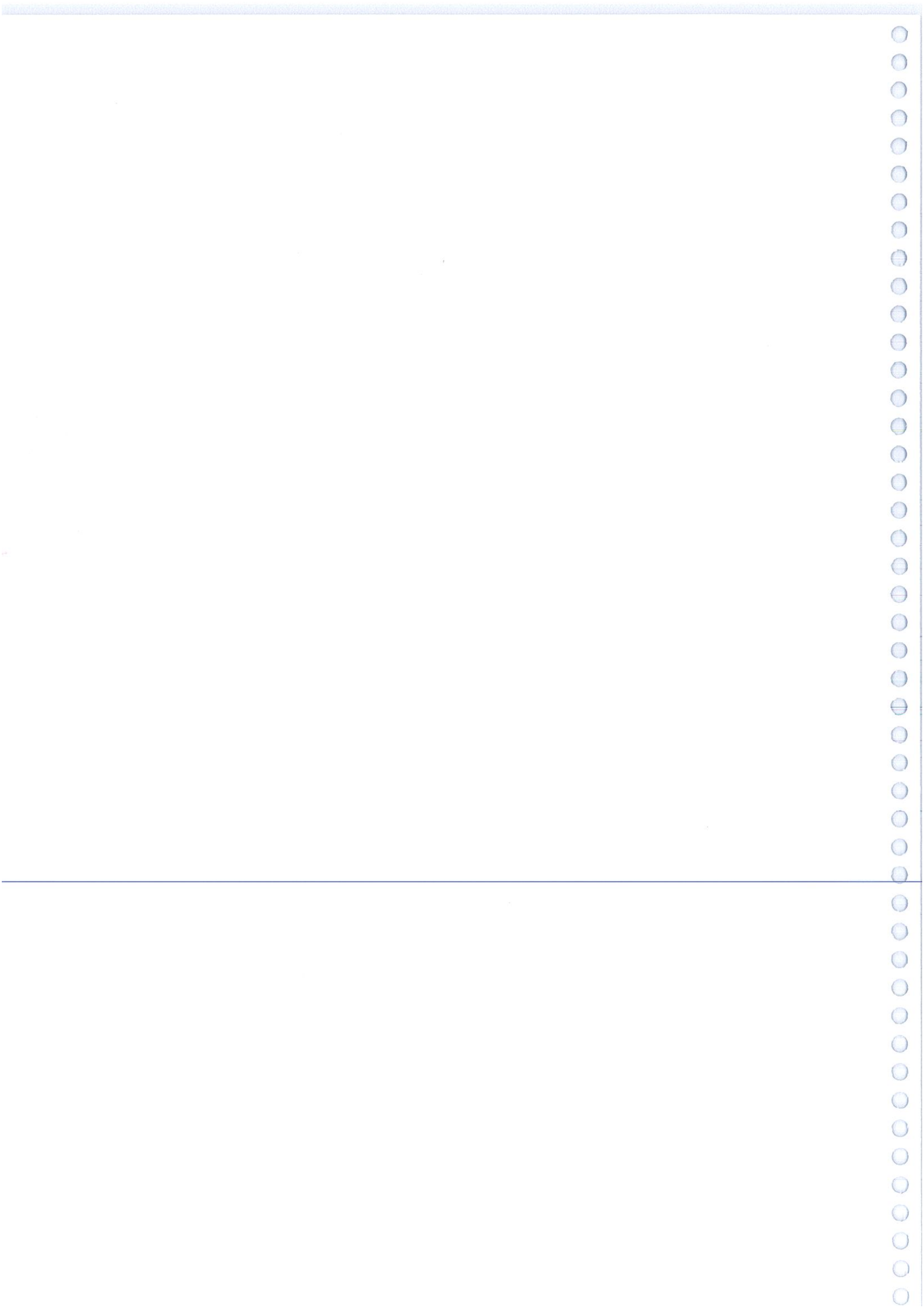
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).





b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:



- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

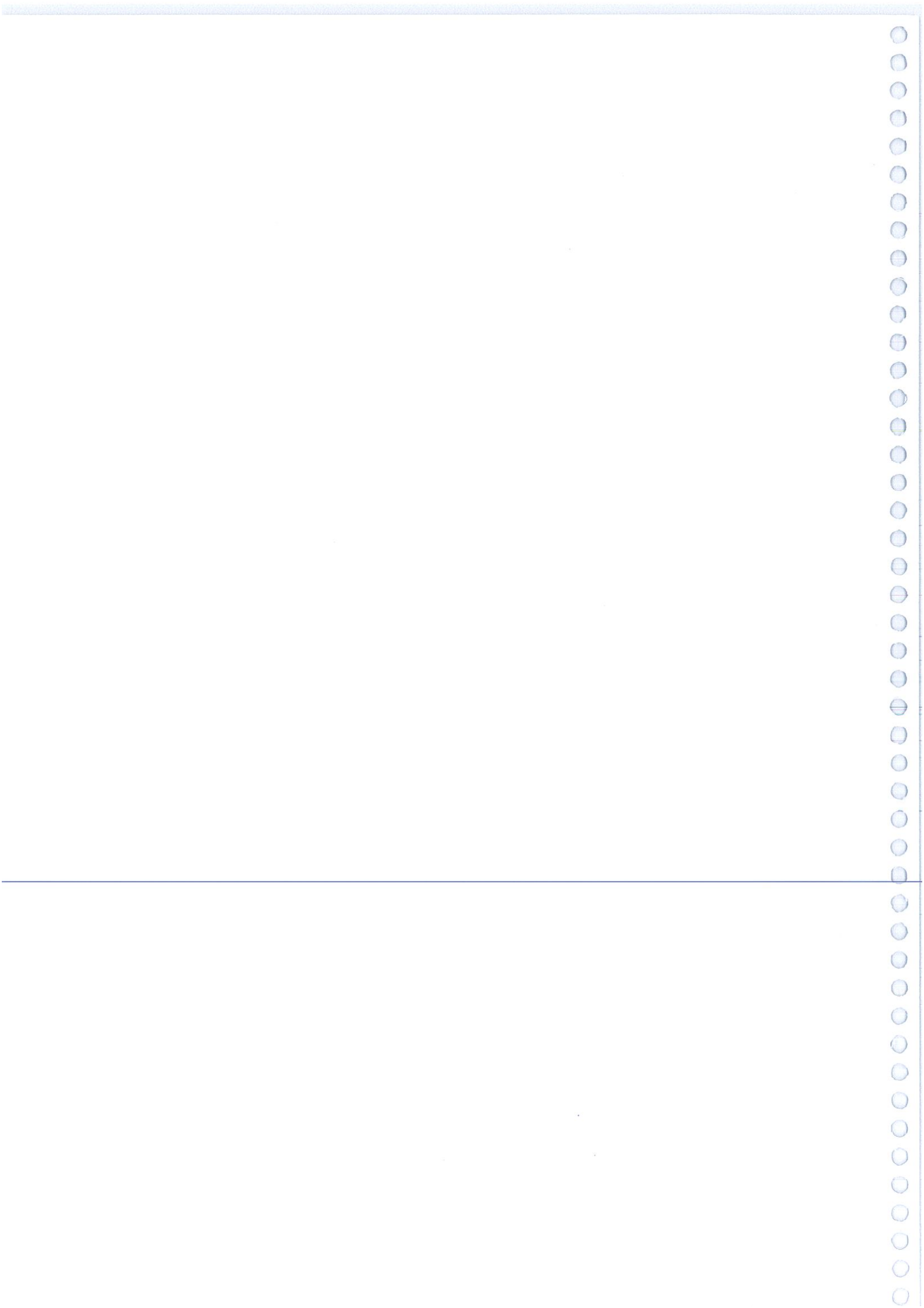
1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	524.094.420	765.125.213
- Tiền gửi ngân hàng	3.577.963.776	6.092.679.596
+ Tiền gửi (VND)	3.577.963.776	6.092.679.596
- TK 3713.0.1092289.00000 tại Kho bạc nhà nước tỉnh Hậu Gi	361.147	361.147
- TK VND 73710000350468 tại Ngân hàng BIDV Hậu Giang	3.291.359.429	5.798.020.524
- TK VND 113000123784 tại Ngân hàng Vietinbank Hậu Giang	-	4.631.927
- TK VND 7000201008111 tại Ngân hàng Agribank Hậu Giang	-	3.243.098
- TK VND 7000201008633 tại Ngân hàng Agribank Hậu Giang	286.243.200	286.422.900
- Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	5.500.000.000	-
- Ngân hàng BIDV-Chi nhánh Hậu Giang	5.500.000.000	-
Cộng	9.602.058.196	6.857.804.809

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Lạc Tỷ II	947.325.247	836.075.669
Công ty CP Xe khách Phương Trang - CN Hậu Giang	212.070.552	223.491.392
Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hậu Giang	17.934.000	24.570.000
Công ty TNHH Vận chuyển Hành khách Mỹ Duyên	23.647.600	-
CN Công ty CP Tập đoàn Mai Linh tại Hậu Giang	6.000.000	-
Cộng	1.206.977.399	1.084.137.061





5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	723.281.933	-
- Tạm ứng	300.000.000	-	372.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	296.839.504	-	482.789.580	-
Cộng	596.839.504	-	1.578.071.513	-

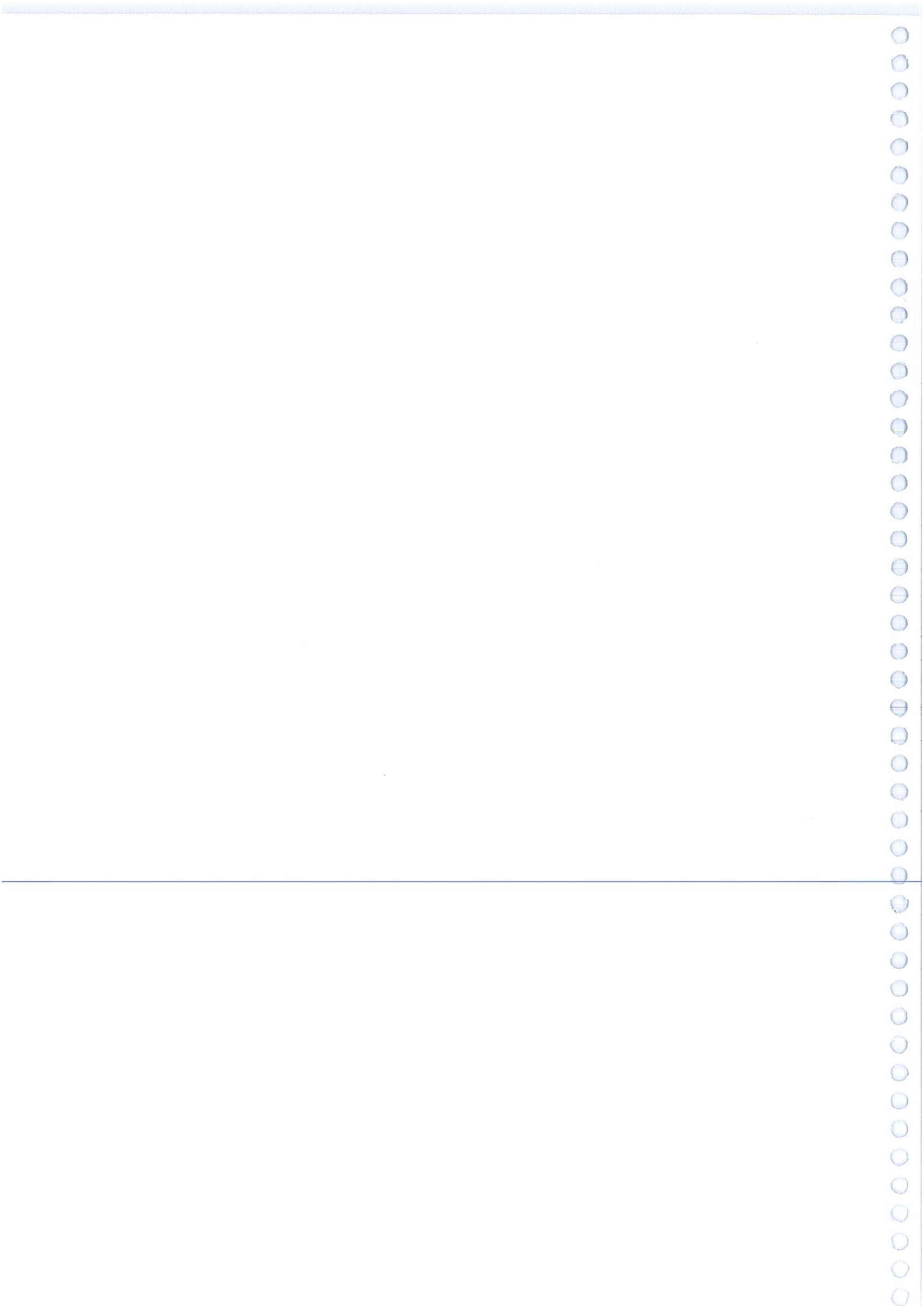
6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	-	-	239.236.364	-
Cộng	-	-	239.236.364	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đ.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đ.





CÔNG TY CP BẾN XE TÀU HẬU GIANG

Quốc lộ 61C, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.720.176.466	807.002.846	494.454.545	-	31.000.000	32.052.633.857
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.720.176.466	807.002.846	494.454.545	-	31.000.000	32.052.633.857
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.300.706.233	336.487.552	-	-	-	5.637.193.785
Số tăng trong năm	1.536.954.175	122.533.461	49.445.460	-	10.333.332	1.719.266.428
- Khấu hao trong năm	1.536.954.175	122.533.461	49.445.460	-	10.333.332	1.719.266.428
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.837.660.408	459.021.013	49.445.460	-	10.333.332	7.356.460.213
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.419.470.233	470.515.294	494.454.545	-	31.000.000	26.415.440.072
Tại ngày cuối năm	23.882.516.058	347.981.833	445.009.085	-	20.666.668	24.696.173.644

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay. VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: VND





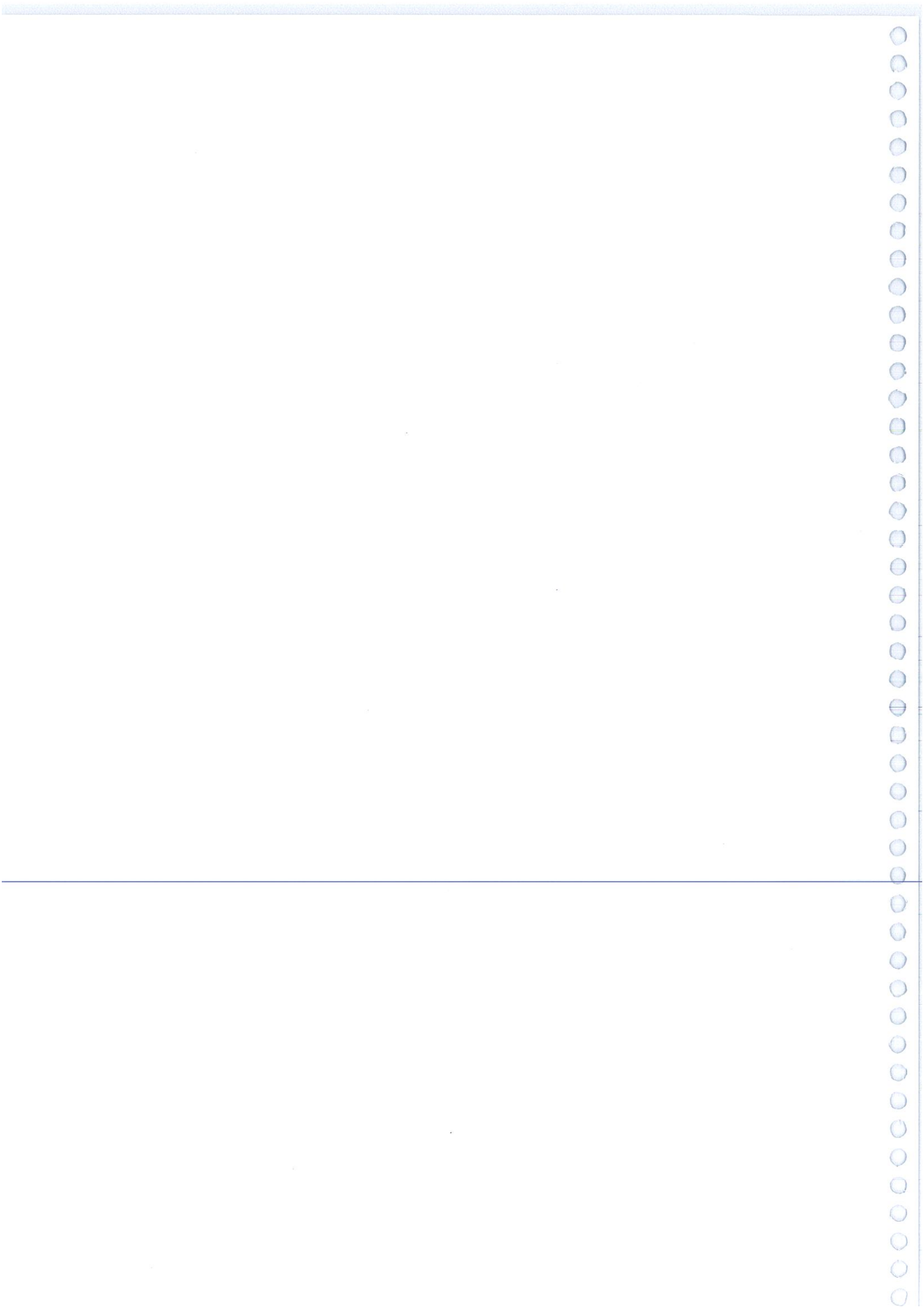
8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	16.656.000	-	16.656.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	16.656.000	-	16.656.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	16.656.000	-	16.656.000
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	277.600	-	277.600
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	277.600	-	277.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	277.600	-	277.600
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	16.378.400	-	16.378.400
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-



Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - VND



9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
9.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	-	74.383.502
Cộng	<u>-</u>	<u>74.383.502</u>
9.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	791.262.966	1.080.195.215





CÔNG TY CP BÉN XE TÀU HẬU GIANG

Quốc lộ 61C, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**Dài hạn****a. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hậu Giang	301.600.000	301.600.000	377.000.000	75.400.000		-
Cộng	301.600.000	301.600.000	377.000.000	75.400.000	-	-

Ghi chú:**Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:**

Số/Ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng số 001/2019/12905666/HĐTĐ ngày 31/12/2019	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hậu Giang	60 tháng	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh mỗi 3 tháng	301.600.000	Hợp đồng thế chấp số 001/2019/12905666/HĐTĐ ngày 31/12/2019
Cộng				301.600.000	





11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV 369	-	-	106.643.000	106.643.000
Công ty TNHH Toyota Ninh Kiều	-	-	377.000.000	377.000.000
Công ty TNHH Bao Bì Đông Âu	-	-	73.260.000	73.260.000
Trần Văn Thiện	793.164.771	793.164.771	-	-
Các nhà cung cấp khác	22.891.700	22.891.700	216.460.000	216.460.000
Cộng	816.056.471	816.056.471	773.363.000	773.363.000

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

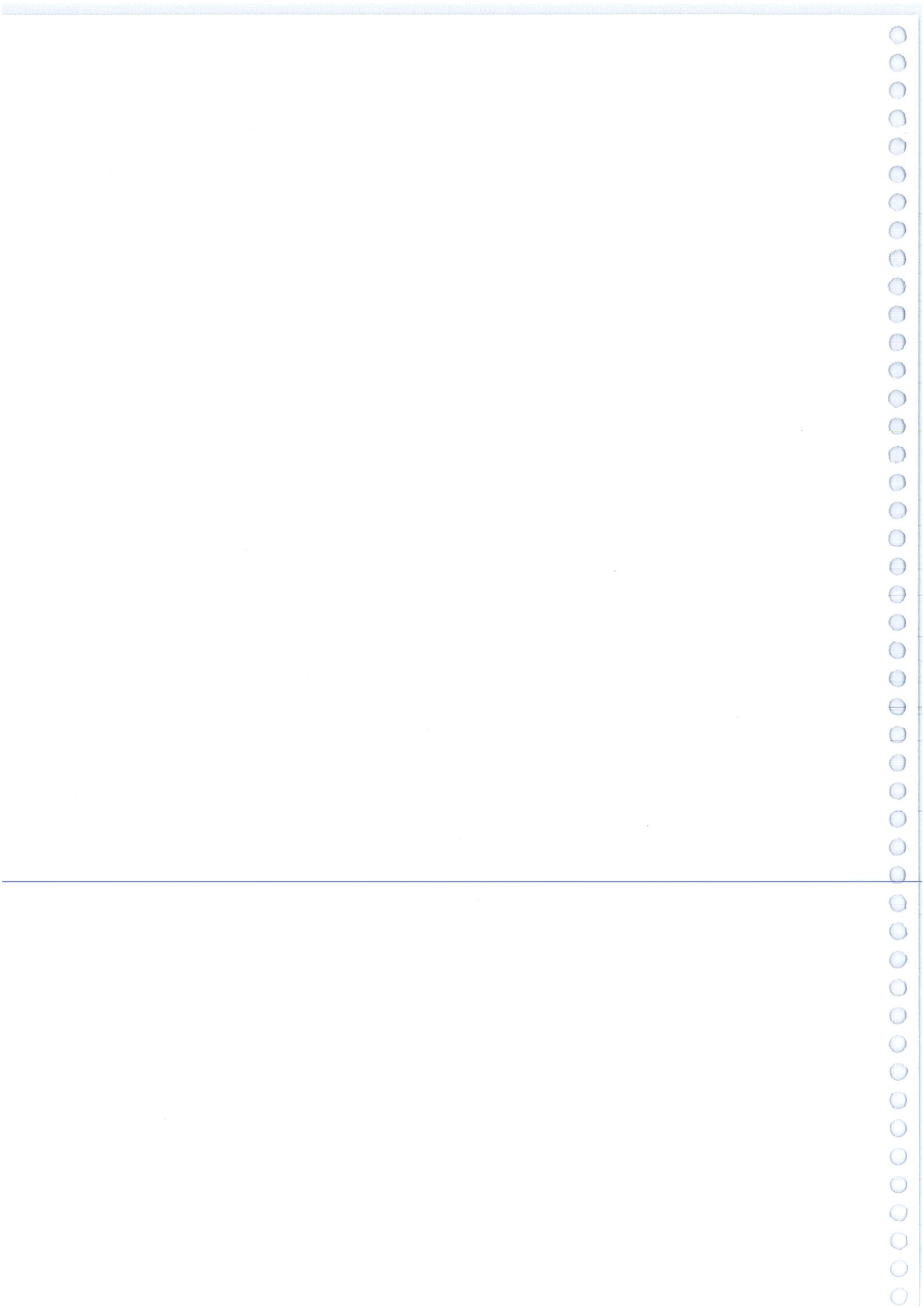
	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	326.405.567	1.462.513.417	1.341.914.507	447.004.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.780.832	616.414	9.397.246	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	679.281.933	239.515.394	850.319.567	68.477.760
Phí, lệ phí	17.767.300	4.247.264	22.014.564	-
Cộng	1.032.235.632	1.706.892.489	2.223.645.884	515.482.237
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-



Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
14.1. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	246.740
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.005.500.000	1.131.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	247.073.849	291.047.214
+ Các đối tượng khác	247.073.849	291.047.214
Cộng	1.252.573.849	1.422.293.954



CÔNG TY CP BẾN XE TÀU HẬU GIANG

Quốc lộ 61C, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

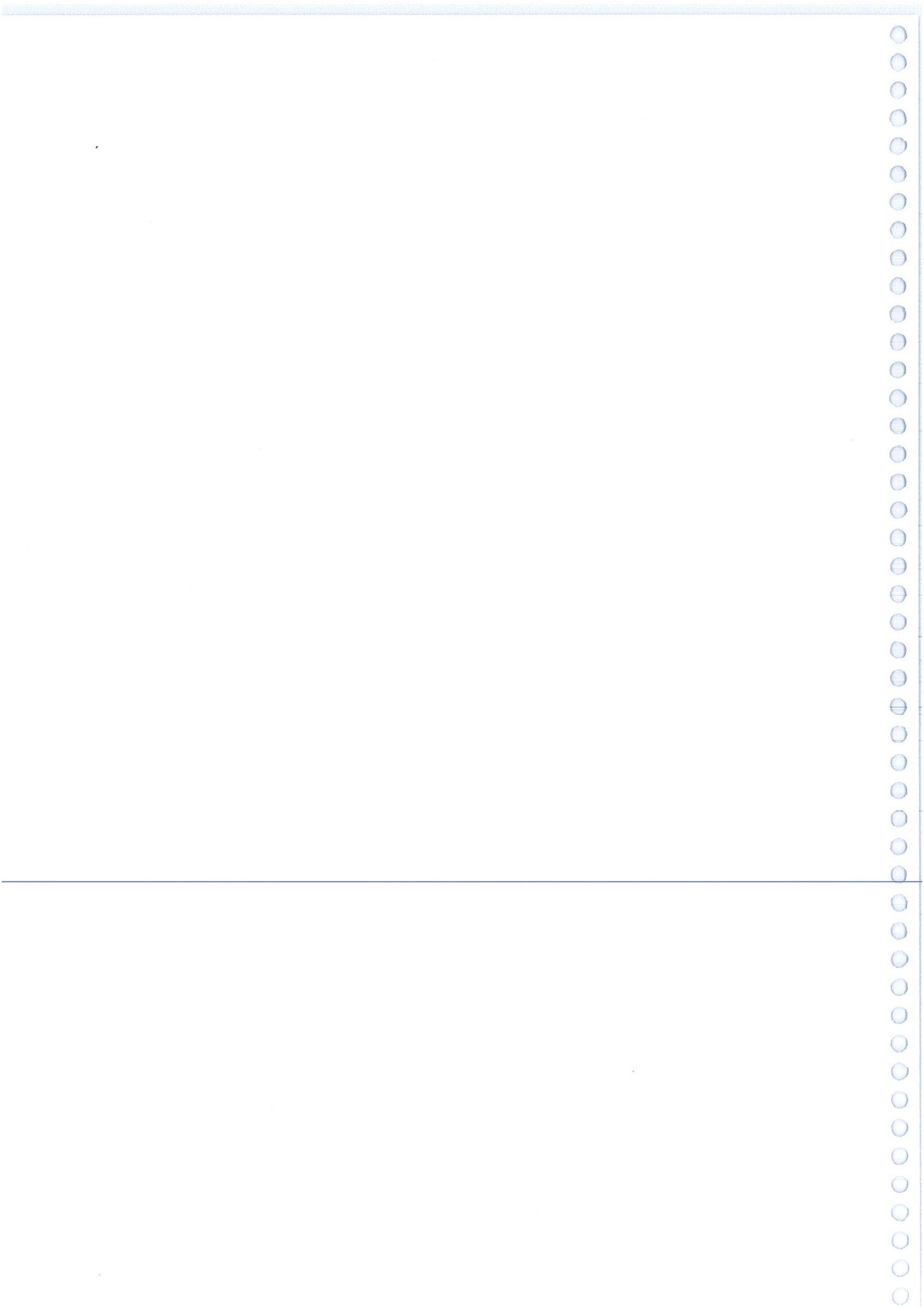
Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	3.530.190.009	-	-	-	(896.655.078)	2.633.534.931
- Tăng vốn trong năm trước	30.537.865.302	1.178.326.402	-	-	-	31.716.191.704
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	71.997.088	71.997.088
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(87.143.175)	(87.143.175)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	34.068.055.311	1.178.326.402	-	-	(911.801.165)	34.334.580.548
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	1.172.349.271	-	-	-	890.677.947	2.063.027.218
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(183.337.476)	(183.337.476)
- Giảm khác	(890.704.582)	(1.172.349.271)	-	-	(1.463.511)	(2.064.517.364)
Số dư cuối năm nay	34.349.700.000	5.977.131	-	-	(205.924.205)	34.149.752.926





15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	<u>Số cuối năm</u>	Tỷ lệ	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ	0,00%	-	0,00%	-
- Vốn góp của các đối tượng khác (*)	100,00%	34.349.700.000	100,00%	34.068.055.311
Cộng		<u>34.349.700.000</u>		<u>34.068.055.311</u>

Ghi chú: (*)

Vốn góp của UBND tỉnh Hậu Giang	96,79%	33.245.700.000	97,59%	33.245.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3,21%	1.104.000.000	2,41%	822.355.311

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-	-	-

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	34.068.055.311	3.530.190.009
+ Vốn góp tăng trong năm	1.172.349.271	30.537.865.302
+ Vốn góp giảm trong năm	890.704.582	-
+ Vốn góp cuối năm	34.349.700.000	34.068.055.311
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

15.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.443.450	3.443.450
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.443.450	3.443.450
+ Cổ phiếu phổ thông	3.443.450	3.443.450
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.443.450	3.443.450
+ Cổ phiếu phổ thông	3.443.450	3.443.450
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

15.5. Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0%	0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	-	-
- EUR	-	-



VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.202.477.547	6.177.747.361
Cộng	18.202.477.547	6.177.747.361

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.496.178.536	5.178.656.443
Cộng	15.496.178.536	5.178.656.443

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.215.920	2.130.583
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	148.215.920	2.130.583

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	39.159.868	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	39.159.868	-

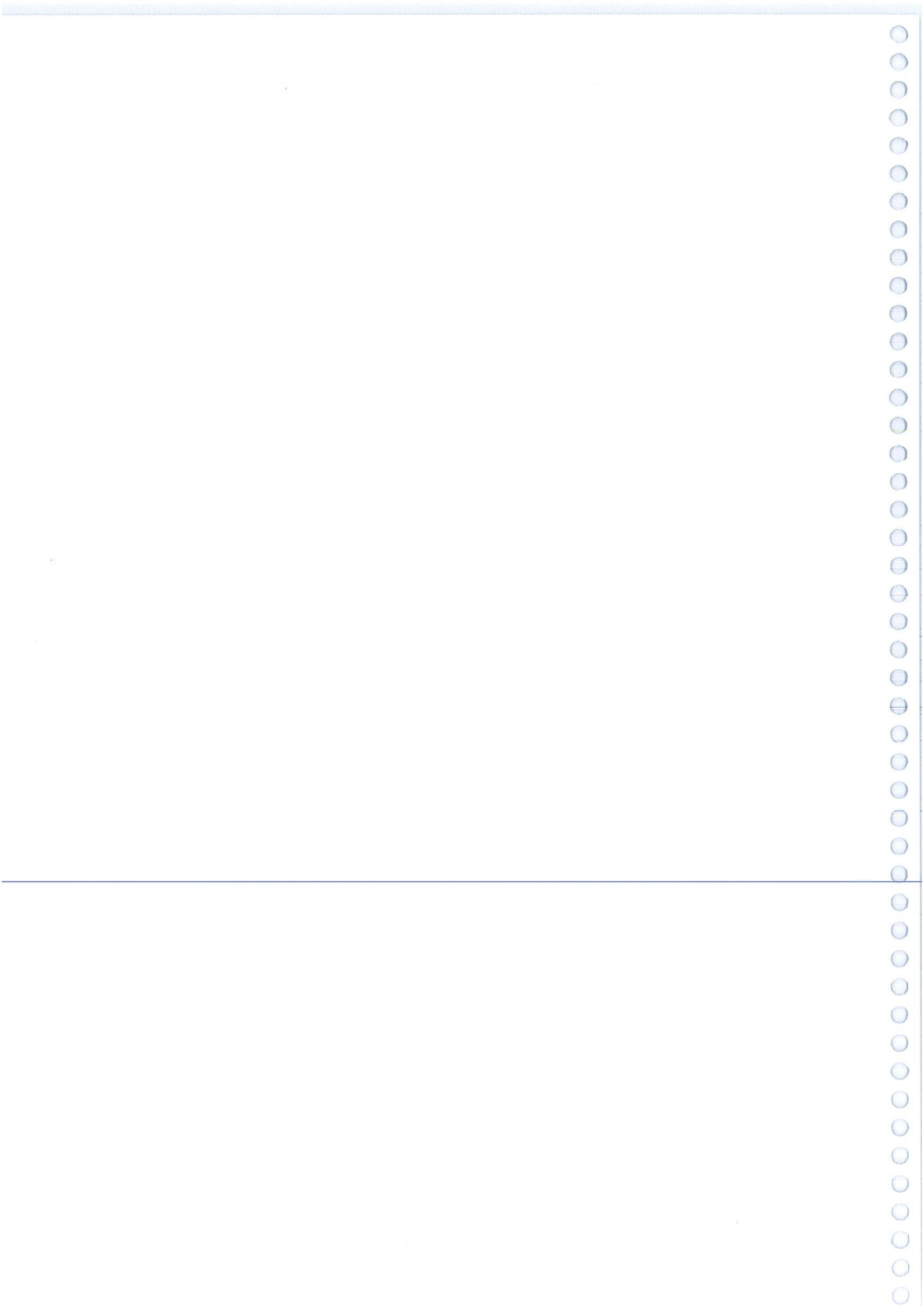
7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ	-	-
- Các khoản phạt VPHC	5.892.824	3.395.295
- Các khoản khác	-	-
Cộng	5.892.824	3.395.295

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng	1.371.259.651	441.886.499
- Chi phí nguyên, vật liệu	9.946.736	8.324.995
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.310.274	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.606.239	36.071.674
- Chi phí khác bằng tiền	1.238.396.402	397.489.830





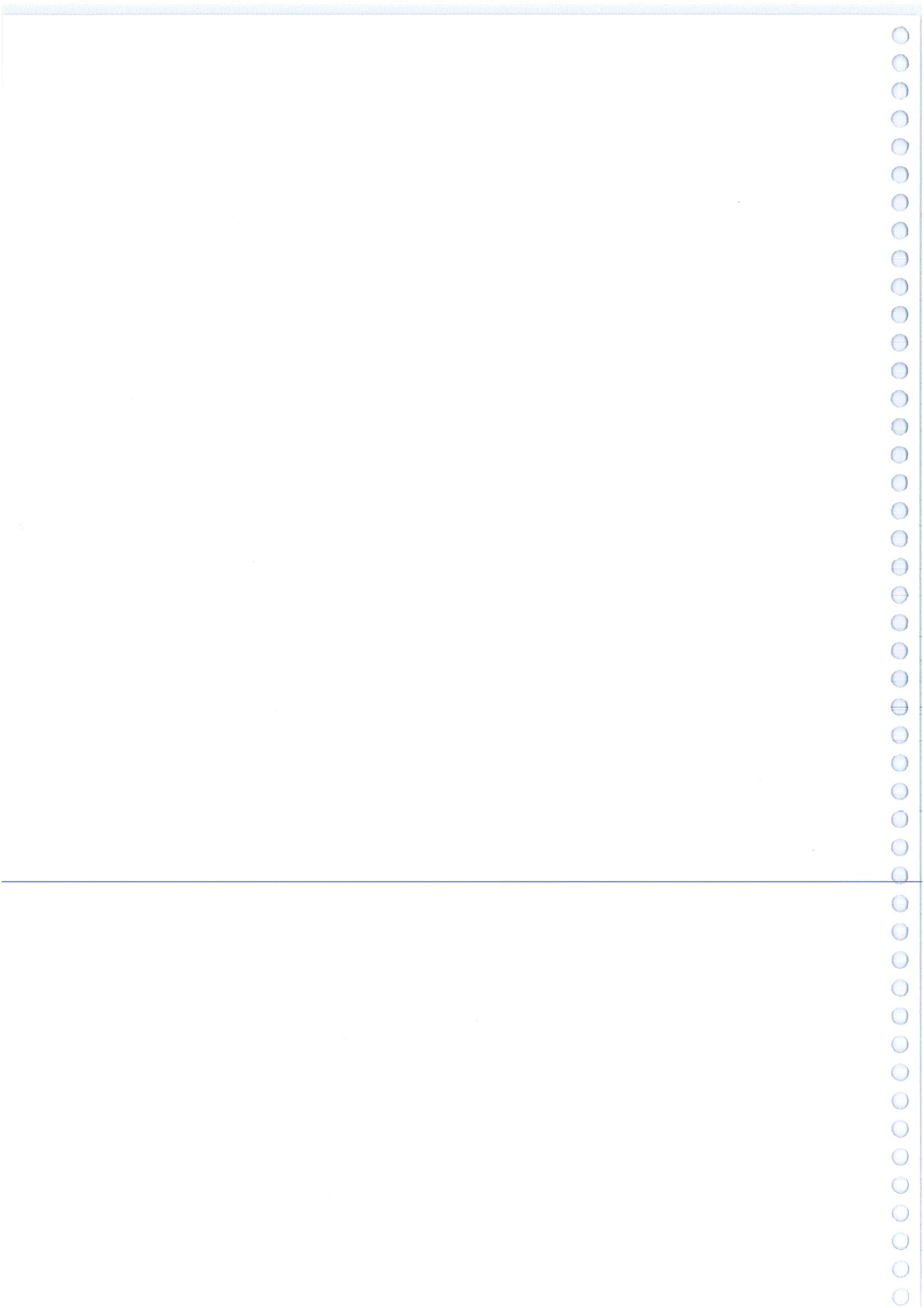
Cộng	1.371.259.651	441.886.499
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	25.843.546	13.634.184
- Chi phí công cụ, dụng cụ	12.483.089	9.404.664
- Chi phí nhân công	846.535.488	322.304.128
- Thuế, phí, lệ phí	9.840.000	2.557.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.102.721	5.256.068
- Chi phí khác bằng tiền	676.735.220	289.926.838
Cộng	1.621.540.064	643.082.882
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	711.872.444	751.464.285
- Chi phí nhân công	2.398.842.071	931.610.400
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.719.266.428	553.440.145
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.790.165.717	3.198.826.930
- Chi phí bằng tiền khác	2.868.831.591	828.284.064
Cộng	18.488.978.251	6.263.625.824
11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(183.337.476)	(87.143.175)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(183.337.476)	(87.143.175)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.443.450	3.443.450
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(53)	(25)
12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(183.337.476)	(87.143.175)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.443.450	3.443.450
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(53)	(25)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có



3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	377.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	75.400.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-





VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	229.881.600	81.292.800
+ Thù lao	330.720.000	111.193.600

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay	-	-
Tạm ứng	300.000.000	372.000.000
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	163.000.000	163.000.000
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
UBND tỉnh Hậu Giang	Cổ đông lớn	96,79%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
UBND tỉnh Hậu Giang	Chênh lệch vốn	26.635

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
UBND tỉnh Hậu Giang	Chênh lệch vốn	26.635

Các khoản nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

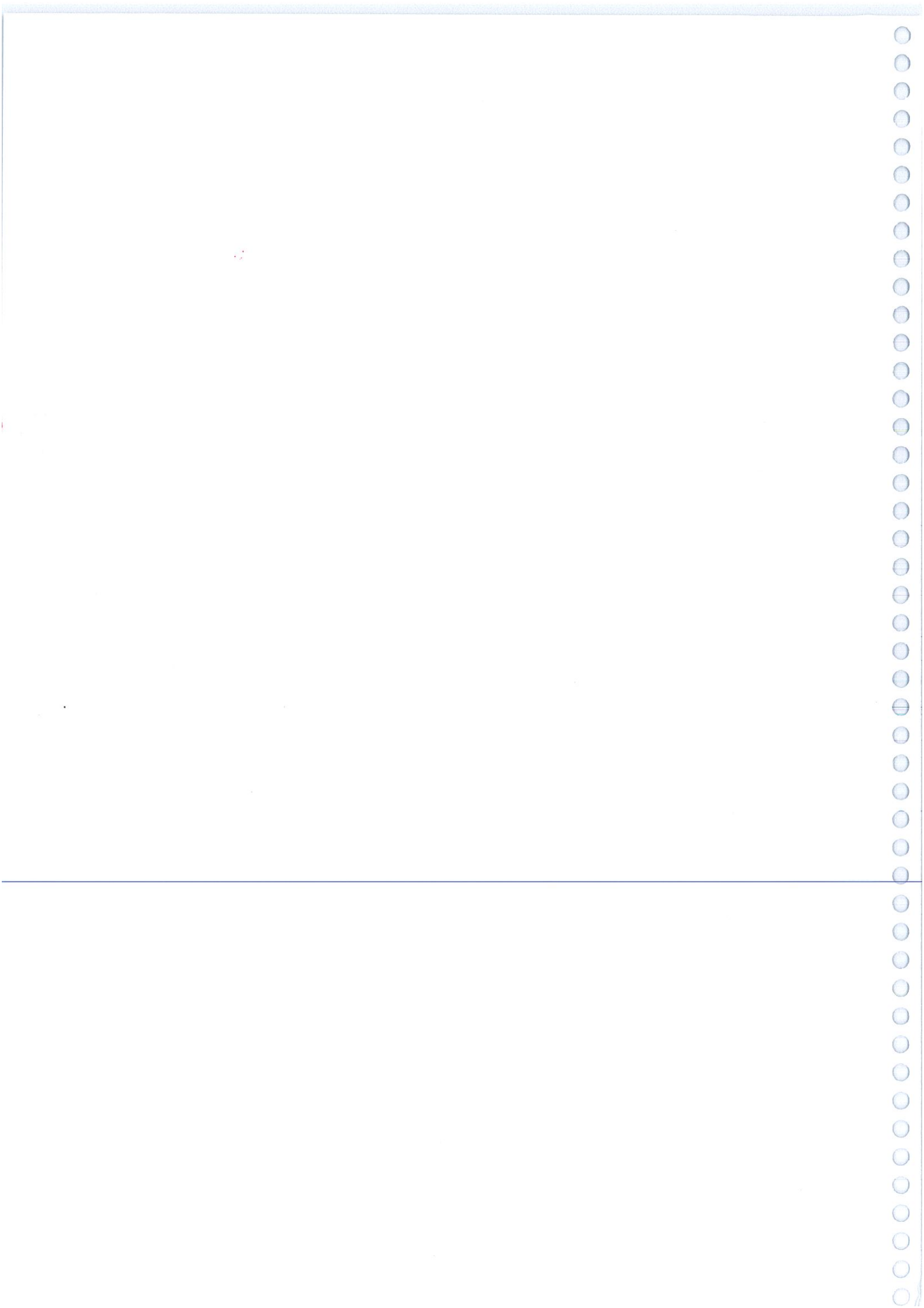
Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm dịch vụ bến xe, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

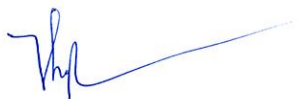
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK kiểm toán.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỆP

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỆP

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



NGUYỄN THANH TUẤN



